



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15 Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017



Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2-3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Cẩn | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Huy Nam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Nhấn | Thành viên |
| Ông Lê Sỹ Len | Thành viên |
| Ông Dương Văn Hóa | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Huy Nam | Tổng Giám đốc – Đại diện theo pháp luật của Công ty |
| Ông Nguyễn Huy Nhấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Sỹ Len | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Văn Hóa | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Lê Thị Hà | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Lê Văn Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Trường | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Huy Nam

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 23.08/2017/BCSX- IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 07 năm 2017 từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu với số tiền là 329.954.110.145 đồng. Việc tăng vốn từ 318.277.000.000 đồng lên 329.954.110.145 đồng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2017 và đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 5 năm 2017 với số vốn điều lệ là 329.954.110.145 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục đăng ký tăng vốn với Ủy ban Chứng khoán nhà nước theo quy định hiện hành. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại “cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.





Nguyễn Nam Cường
Phó tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 145.675.186.817 | 123.790.545.770 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 26.788.361.998 | 40.434.036.069 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.788.361.998 | 2.434.036.069 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 23.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.500.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 15.500.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 71.230.219.838 | 58.412.834.144 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 48.018.995.061 | 46.303.408.638 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 874.685.155 | 121.080.745 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 26.798.986.622 | 16.450.791.761 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.462.447.000) | (4.462.447.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 28.951.903.372 | 24.598.881.597 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 28.951.903.372 | 24.598.881.597 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.204.701.609 | 344.793.960 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.136.806.090 | 267.101.216 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 67.895.519 | 77.692.744 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 512.618.461.169 | 498.850.321.190 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 466.543.668.298 | 490.592.169.510 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 466.502.916.625 | 490.567.907.839 |
| - Nguyên giá | 222 | | 967.902.350.330 | 965.395.796.279 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (501.399.433.705) | (474.827.888.440) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 40.751.673 | 24.261.671 |
| - Nguyên giá | 228 | | 414.621.550 | 369.021.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (373.869.877) | (344.759.879) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 43.349.128.801 | 3.449.080.859 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 43.349.128.801 | 3.449.080.859 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.725.664.070 | 4.809.070.821 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 2.725.664.070 | 4.809.070.821 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 658.293.647.986 | 622.640.866.960 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 322.156.178.719 | 287.050.551.845 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 90.027.040.920 | 96.912.443.935 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 8.409.391.190 | 14.866.533.416 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.903.011.526 | 7.511.484.328 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1.929.821.854 | 1.389.379.754 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 436.735.946 | 4.723.869.321 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 9.597.840.178 | 12.288.942.084 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 52.598.341.138 | 48.202.441.436 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.151.899.088 | 7.929.793.596 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 232.129.137.799 | 190.138.107.910 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | 232.129.137.799 | 190.138.107.910 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 336.137.469.267 | 335.590.315.115 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 336.137.469.267 | 335.590.315.115 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 329.954.110.145 | 329.954.110.145 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 329.954.110.145 | 329.954.110.145 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.473.421.661 | 0 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.709.937.461 | 5.636.204.970 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.709.937.461 | 5.636.204.970 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 658.293.647.986 | 622.640.866.960 |

Hồ Chí Trung
Người lập

Hồ Chí Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

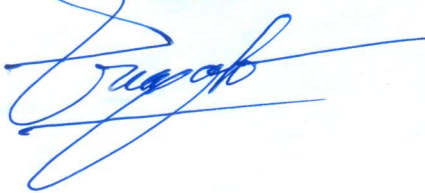


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 |
|--|-------|-------------|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 135.989.009.147 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 135.989.009.147 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 100.534.774.379 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 35.454.234.768 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.228.976.618 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.854.547.090 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.854.547.090 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 12.244.373.708 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 11.756.678.208 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.827.612.380 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 22.283.387 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 22.283.387 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.849.895.767 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.5 | 1.569.979.153 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.279.916.614 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | 167 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 167 |

Hồ Chí Trung
Người lập



Hồ Chí Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 07 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 |
|--|-----------|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 147.207.088.840 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (60.628.633.681) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (29.310.028.280) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (5.091.982.396) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (878.119.480) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.434.546.827 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (44.553.751.925) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 13.179.119.905 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (49.328.334.823) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 22 | (15.500.000.000) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 521.474.934 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (64.306.859.889) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 49.547.890.837 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (7.536.870.948) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.508.963.876) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 37.502.056.013 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (13.625.674.871) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 40.134.836.016 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 26.509.161.145 |

Hồ Chí Trung
Người lập báo cáo

Hồ Chí Trung
Tài vụ trưởng

Nguyễn Huy Nam
Chủ tịch Hội đồng Giám đốc
Ngày 07 tháng 07 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27 tháng 5 năm 2016. Theo đó số vốn điều lệ của Công ty là 318.277.000.000 đồng tương ứng với 31.827.700 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu giá trị là: 329.954.110.145 đồng, chênh lệch 11.677.110.145 đồng so với giá trị vốn chủ sở hữu đã phát hành cổ phiếu. Nguyên nhân là trong kỳ kế toán Công ty nhận bàn giao tài sản của UBND tỉnh Thanh Hóa và ghi tăng phần vốn góp của UBND tỉnh Thanh Hóa đối với các tài sản này. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty chưa hoàn thành các thủ tục để tăng vốn góp của chủ sở hữu theo quy định.

Nghị quyết số 111/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ Công ty (tăng thêm 1.167.711 cổ phần phổ thông, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần) cho cổ đông là UBND tỉnh Thanh Hóa tương ứng với giá trị các tài sản nhận đã nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty đã được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 5 năm 2017. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 329.954.110.000 đồng tương ứng với số cổ phần phổ thông là: 32.995.411 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục đăng ký tăng vốn với Ủy Ban Chứng khoán theo quy định hiện hành.

Công ty có tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Tên Công ty viết tắt: THAWACO

Trụ sở chính: Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty

Cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu của Công ty như sau:

| STT | Tên cổ đông | Giá trị cổ phần (VND) | Tỷ lệ |
|-----|---|------------------------|-------------|
| 1 | UBND tỉnh Thanh Hóa (Phần vốn nhà nước) | 278.758.710.000 | 84,48% |
| 2 | Các cổ đông khác | 51.195.400.000 | 15,52% |
| | Tổng cộng | 329.954.110.000 | 100% |

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 15 |
| Tài sản khác | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5-10 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền lợi hoãn thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.825.145.500 | 500.885.600 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.963.216.498 | 1.933.150.469 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 23.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Cộng | 26.788.361.998 | 40.434.036.069 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi tiết như sau:

| Tài khoản | Số dư VND | Kỳ hạn | Lãi suất |
|---------------|-----------------------|---------|----------|
| 0785000022146 | 1.000.000.000 | 1 tháng | 4,5%/năm |
| 0785000024196 | 5.000.000.000 | 3 tháng | 5,1%/năm |
| 0785000023528 | 2.000.000.000 | 3 tháng | 5,1%/năm |
| 0785000023531 | 3.000.000.000 | 3 tháng | 5,1%/năm |
| 0785000024752 | 3.000.000.000 | 3 tháng | 4,3%/năm |
| 0785000025509 | 4.000.000.000 | 3 tháng | 4,8%/năm |
| 0785000026428 | 3.000.000.000 | 3 tháng | 4,8%/năm |
| 0785000028296 | 2.000.000.000 | 1 tháng | 4,3%/năm |
| Cộng | 23.000.000.000 | | |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 | - | - |
| Cộng | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 | - | - |

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi tiết như sau:

| Tài khoản | Số dư VND | Kỳ hạn | Lãi suất |
|---------------|-----------------------|---------|----------|
| 0785000027123 | 3.000.000.000 | 6 tháng | 5,3%/năm |
| 0785000027131 | 3.000.000.000 | 6 tháng | 5,3%/năm |
| 0785000027129 | 5.000.000.000 | 6 tháng | 5,3%/năm |
| 0785000027127 | 4.500.000.000 | 6 tháng | 5,3%/năm |
| Cộng | 15.500.000.000 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16 | 5.479.424.588 | 5.479.424.588 |
| Ban quản lý dự án Khu Kinh tế Nghi Sơn | 14.694.163.000 | 13.717.149.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư xây dựng & Thương mại Anh Phát - Công ty cổ phần | 3.023.158.000 | - |
| Ủy ban nhân dân xã Thiệu Khánh | 5.229.626.400 | 6.735.182.300 |
| Ban quản lý dự án Đầu Tư và Xây dựng huyện Đông Sơn | 1.940.045.000 | - |
| Các đối tượng khác | 17.652.578.073 | 20.371.652.750 |
| Cộng | 48.018.995.061 | 46.303.408.638 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 1.961.087.300 | 5.948.213.238 |
| Bảo hiểm xã hội | 16.488.308 | - |
| Lương trả công nhân trực tiếp | - | 4.500.000 |
| Phải thu khác | 24.821.411.014 | 10.498.078.523 |
| Chi tiết: | | |
| - Ông Nguyễn Huy Nhân (công trình nội bộ) | 3.392.513.900 | 3.650.999.000 |
| - Ban Quản lý dự án Nhà máy nước Quảng xương 15.000 m3/ngđ | 5.393.362.000 | - |
| - Ban Quản lý dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn | 6.998.373.570 | - |
| - Các đối tượng khác | 9.037.161.544 | 6.847.079.523 |
| Cộng | 26.798.986.622 | 16.450.791.761 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.133.454.969 | - | 15.589.162.192 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 783.851.286 | - | 802.538.449 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.034.597.117 | - | 8.207.180.956 | - |
| Cộng | 28.951.903.372 | - | 24.598.881.597 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 284.873.355.211 | 100.502.472.732 | 578.319.344.743 | 1.700.623.593 | 965.395.796.279 |
| Mua trong kỳ | - | 255.178.000 | - | - | 255.178.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | 2.251.376.051 | - | 2.251.376.051 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 284.873.355.211 | 100.757.650.732 | 580.570.720.794 | 1.700.623.593 | 967.902.350.330 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 129.888.986.876 | 33.946.867.046 | 310.005.779.899 | 986.254.619 | 474.827.888.440 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.293.947.494 | 5.067.552.148 | 15.121.958.385 | 88.087.238 | 26.571.545.265 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 136.182.934.370 | 39.014.419.194 | 325.127.738.284 | 1.074.341.857 | 501.399.433.705 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 154.984.368.335 | 66.555.605.686 | 268.313.564.844 | 714.368.974 | 490.567.907.839 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 148.690.420.841 | 61.743.231.538 | 255.442.982.510 | 626.281.736 | 466.502.916.625 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 212.431.179.582 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm quản lý VND | Giấy phép nhượng quyền VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 310.353.550 | 58.668.000 | 369.021.550 |
| Mua trong năm | 45.600.000 | | 45.600.000 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 355.953.550 | 58.668.000 | 414.621.550 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 286.091.879 | 58.668.000 | 344.759.879 |
| Khấu hao trong kỳ | 29.109.998 | | 29.109.998 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 315.201.877 | 58.668.000 | 373.869.877 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 24.261.671 | - | 24.261.671 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 40.751.673 | - | 40.751.673 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 43.319.547.868 | 3.414.014.853 |
| Nhà máy nước Quảng Xương công suất 5.000 m3/Ngđ | 1.246.033.063 | 689.068.064 |
| Lắp đặt, đấu nối tuyến ống bổ sung gói G1P1, TPTH | | 771.459.407 |
| Tuyến ống truyền tải số 2 Thanh Hoá - Sầm Sơn | 31.170.687.521 | 398.912.500 |
| Hệ thống cấp nước trực chính xã Đông Minh, Đông Sơn | 551.895.000 | 171.030.225 |
| Tuyến ống truyền tải cấp nước sinh hoạt xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn | 1.304.943.962 | 71.025.962 |
| Đường trục xã Minh Khôi, Minh Nghĩa - Nông Cống | 2.715.146.687 | - |
| Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã An Nông và Dân Lực, huyện Triệu Sơn | 2.281.395.849 | - |
| Tuyến ống trục chính dọc 2 bên đường phố 1, Thị trấn Ngọc Lặc | 786.765.500 | - |
| Tuyến ống truyền tải cấp nước sinh hoạt xã Minh Châu, Triệu Sơn | 965.708.818 | - |
| Cấp nước xã Định Tân và các vùng phụ cận | 490.324.000 | 457.924.000 |
| Các công trình khác | 1.806.647.468 | 854.594.695 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 29.580.933 | 35.066.006 |
| Cộng | 43.349.128.801 | 3.449.080.859 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Chi phí trả trước dài hạn**

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đồng hồ, rác co đồng hồ | 2.210.793.604 | 4.685.944.186 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 438.159.673 | 71.381.637 |
| Các loại thiết bị công cụ khác | 76.710.793 | 51.744.998 |
| Cộng | 2.725.664.070 | 4.809.070.821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Sông Chu | 4.162.976.885 | 4.162.976.885 | 3.579.455.880 | 3.579.455.880 |
| Công ty TNHH Nga Anh | | - | 1.566.313.000 | 1.566.313.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Quân | 824.314.993 | 824.314.993 | 254.369.980 | 254.369.980 |
| Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Việt Hồng Hà | 636.636.000 | 636.636.000 | | - |
| Ban Quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2 | | - | 4.996.524.786 | 4.996.524.786 |
| Công ty TNHH kỹ thuật Thương mại Trường An | 697.499.998 | 697.499.998 | | - |
| Các đối tượng khác | 2.087.963.314 | 2.087.963.314 | 4.469.869.770 | 4.469.869.770 |
| Cộng | 8.409.391.190 | 8.409.391.190 | 14.866.533.416 | 14.866.533.416 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ

Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

| | 30/06/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | 01/01/2017 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 66.895.519 | 7.917.457.237 | 7.906.660.012 | 77.692.744 |
| Thuế khác | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| Cộng | 67.895.519 | 7.917.457.237 | 7.907.660.012 | 77.692.744 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.069.979.153 | 1.569.979.153 | 878.119.480 | 378.119.480 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 60.983.443 | 313.692.343 | 252.708.900 |
| Thuế tài nguyên | 72.177.000 | 384.703.360 | 398.880.300 | 86.353.940 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 18.381.339 | 173.171.000 | 156.846.123 | 2.056.462 |
| Phí BVMT đối với nước thải | 769.284.362 | 4.153.510.700 | 4.031.377.110 | 647.150.772 |
| Các loại thuế, phí phải nộp khác | - | | 22.990.200 | 22.990.200 |
| Cộng | 1.929.821.854 | 6.342.347.656 | 5.801.905.556 | 1.389.379.754 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. Chi phí phải trả

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển - CN Thanh Hóa (ADB-T.Hóa-Sầm Sơn) | 1.729.771.303 | 1.839.910.860 |
| Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ | 4.967.000.000 | 7.474.000.000 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Ngoại thương TH(HR 35.000m3) | 2.901.068.875 | 2.975.031.224 |
| Cộng | 9.597.840.178 | 12.288.942.084 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 657.068.268 | 256.314.926 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 6.912.924 |
| Bảo hiểm y tế | - | 1.516.347 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 505.448 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 51.941.272.870 | 47.937.191.791 |
| Chi tiết: | | |
| - Ông Nguyễn Huy Nhấn - Công trình Yên Mỹ - Đổng chùa | 11.593.346.899 | 13.099.028.794 |
| - Ông Nguyễn Huy Nhấn - Công trình nội bộ | 11.307.312.288 | 10.671.674.616 |
| - Các đối tượng khác | 29.040.613.683 | 24.166.488.381 |
| Cộng | 52.598.341.138 | 48.202.441.436 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ

Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | 30/06/2017 | | Trong kỳ | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 232.129.137.799 | 232.129.137.799 | 49.547.900.837 | 7.556.870.948 | 190.138.107.910 | 190.138.107.910 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa - Dự án ADB (a) | 29.932.643.276 | 29.932.643.276 | | 2.138.045.948 | 32.070.689.224 | 32.070.689.224 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa - Dự án WB (b) | 73.549.452.900 | 73.549.452.900 | | 2.828.825.000 | 76.378.277.900 | 76.378.277.900 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa - Dự án Nhà máy nước Hàm Rồng (c) | 39.480.939.000 | 39.480.939.000 | 14.300.000.000 | 2.590.000.000 | 27.770.939.000 | 27.770.939.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa - Dự án PTTD-KTXH (d) | 61.166.102.623 | 61.166.102.623 | 7.247.900.837 | - | 53.918.201.786 | 53.918.201.786 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa - Dự án tuyến ống số 2TH-SS | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | - |
| Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa - Dự án tuyến ống số 2 (f) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 232.129.137.799 | 232.129.137.799 | 49.547.900.837 | 7.556.870.948 | 190.138.107.910 | 190.138.107.910 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (a) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa- dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- (b) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa dự án của WB theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa số tiền 4.766.052,27 USD, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 02,% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.
- (c) Vay ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTD ngày 12/02/2015 với tổng số tiền 39.480.939.000 đồng. Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm cố định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- (d) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Số tiền vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- (e) Vay NH Vietcombank theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay là 50.000.000.000đ. Công ty sử dụng tiền vay để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống chuyên tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Công ty làm chủ đầu tư. Số tiền nhận nợ đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 15 năm.
- (f) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/04/2017 với Tổng số tiền vay là 20.000.000.000đ. Số tiền nhận nợ đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 8.000.000.000 đ. Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng, Gốc trả làm 40 kỳ (vào ngày 25 đến ngày cuối cùng của tháng cuối kỳ). Lãi trả hàng tháng. Lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 329.954.110.145 | - | 5.636.204.970 | 335.590.315.115 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | 6.279.916.614 | 6.279.916.614 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (1.223.797.492) | (1.223.797.492) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (4.508.964.970) | (4.508.964.970) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 1.473.421.661 | (1.473.421.661) | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2017 | 329.954.110.145 | 1.473.421.661 | 4.709.937.461 | 336.137.469.267 |

(*) Theo Nghị quyết số 111/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa năm 2017 đã thống nhất quyết nghị:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2016 là 5.636.204.970 được phân phối như sau: Quỹ đầu tư phát triển: 845.430.000 đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi: 281.810.000 đồng; Chia cổ tức: 4.508.964.970 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017 được tạm phân phối như sau: Quỹ đầu tư phát triển 10%: 627.991.661 đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi 15%: 941.987.492 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

b. Cổ phiếu

| | <u>30/06/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 32.995.411 | 31.827.700 |
| | 32.995.411 | 31.827.700 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | 32.995.411 | 31.827.700 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.995.411 | 31.827.700 |
| + Cổ phiếu thường | 32.995.411 | 31.827.700 |
| Mệnh giá cổ phiếu 10.000đồng/cổ phiếu | | |

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch và bộ phận xây dựng và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Bộ phận xây dựng và dịch vụ khác: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng và giao khoán kinh doanh khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Sản xuất và cung cấp nước sạch VND | Hoạt động xây dựng và khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 490.589.928.192 | 52.892.676.678 | 543.482.604.870 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 114.811.043.116 |
| Tổng tài sản | | | 658.293.647.986 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 260.972.747.661 | 31.507.054.198 | 292.479.801.859 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 29.676.376.860 |
| Tổng nợ phải trả | | | 322.156.178.719 |

Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Sản xuất và cung cấp nước sạch VND | Hoạt động xây dựng và khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 109.443.111.314 | 26.545.897.833 | 135.989.009.147 |
| Tổng doanh thu | 109.443.111.314 | 26.545.897.833 | 135.989.009.147 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 78.637.876.152 | 21.896.898.227 | 100.534.774.379 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | - |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 30.805.235.162 | 4.648.999.606 | 35.454.234.768 |
| Chi phí phân bổ | | | - |
| Chi phí không phân bổ | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh | | | 35.454.234.768 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.228.976.618 |
| Lợi nhuận khác | | | 22.283.387 |
| Chi phí tài chính | | | 4.854.547.090 |
| Chi phí bán hàng | | | 12.244.373.708 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 11.756.678.208 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 7.849.895.767 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh | | | 1.569.979.153 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 6.279.916.614 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch | 109.443.111.314 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 25.539.002.606 |
| Doanh thu khác | 1.006.895.227 |
| Cộng | 135.989.009.147 |
| 2. Giá vốn hàng bán | |
| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
| Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch | 78.637.876.152 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 19.162.953.463 |
| Giá vốn của hoạt động khác | 2.733.944.764 |
| Cộng | 100.534.774.379 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | |
| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.228.976.618 |
| Cộng | 1.228.976.618 |
| 4. Chi phí tài chính | |
| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
| Lãi tiền vay | 4.854.547.090 |
| Cộng | 4.854.547.090 |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.849.895.767 |
| Thu nhập chịu thuế | 7.849.895.767 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập | 1.569.979.153 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.569.979.153 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
|--|--|
| Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.279.916.614 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | 941.987.492 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.337.929.122 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31.934.740 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>167</u> |

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Điều lệ Công ty với tỷ lệ là 15%.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND |
|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 34.851.144.759 |
| Chi phí nhân công | 44.758.133.466 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.600.655.263 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.349.103.827 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.035.705.141 |
| Cộng | <u>127.594.742.456</u> |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.788.361.998 | 40.434.036.069 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.355.534.683 | 58.291.753.399 |
| Đầu tư ngắn hạn | 15.500.000.000 | - |
| Cộng | 112.643.896.681 | 98.725.789.468 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ | 232.129.137.799 | 190.138.107.910 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 61.007.732.328 | 63.068.974.852 |
| Chi phí phải trả | 9.597.840.178 | 12.288.942.084 |
| Cộng | 302.734.710.305 | 265.496.024.846 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/06/2017 | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.788.361.998 | - | 26.788.361.998 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.355.534.683 | - | 70.355.534.683 |
| Đầu tư ngắn hạn | 15.500.000.000 | - | 15.500.000.000 |
| Cộng | 112.643.896.681 | - | 112.643.896.681 |
| 30/06/2017 | | | |
| Các khoản vay | - | 232.129.137.799 | 232.129.137.799 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 61.007.732.328 | - | 61.007.732.328 |
| Chi phí phải trả | 9.597.840.178 | - | 9.597.840.178 |
| Cộng | 70.605.572.506 | 232.129.137.799 | 302.734.710.305 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 42.038.324.175 | (232.129.137.799) | (190.090.813.624) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a-DN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.434.036.069 | - | 40.434.036.069 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 58.291.753.399 | - | 58.291.753.399 |
| Cộng | 98.725.789.468 | - | 98.725.789.468 |
| 01/01/2017 | | | |
| Các khoản vay | - | 190.138.107.910 | 190.138.107.910 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 63.068.974.852 | - | 63.068.974.852 |
| Chi phí phải trả | 12.288.942.084 | - | 12.288.942.084 |
| Cộng | 75.357.916.936 | 190.138.107.910 | 265.496.024.846 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 23.367.872.532 | (190.138.107.910) | (166.770.235.378) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--------------------|--|
| Các khoản thu nhập | 2.483.686.400 |
| Cộng | 2.483.686.400 |

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

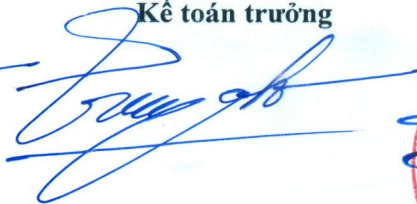
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng ngày 30 tháng 06 năm 2017 là số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Công ty chính thức chuyển từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 28 tháng 05 năm 2016, do vậy Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 không có số liệu so sánh do không có kỳ kế toán tương ứng.

Hồ Chí Trung
Người lập



Hồ Chí Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

